

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH GIA LAI
**CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ
BẢO VỆ THỰC VẬT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CCTTBVTV-BVTV&KDTV

Gia Lai, ngày tháng 6 năm 2024

V/v báo cáo tiến độ sản xuất
trồng trọt vụ Mùa 2024

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai về việc giao Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật báo cáo tiến độ sản xuất cây trồng định kỳ hàng tuần.

Qua tổng hợp số liệu báo cáo tiến độ sản xuất trồng trọt hàng tuần của các địa phương, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổng hợp và báo cáo tiến độ gieo trồng vụ Mùa 2024 như sau:

(Bảng biểu kèm theo)

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, PGĐ Sở (báo cáo);
- Chi cục trưởng;
- Các Phó Chi cục trưởng;
- Phòng KH - TC Sở;
- Phòng Trồng trọt;
- Lưu: VT, BVTV&KDTV.

CHI CỤC TRƯỞNG

Trần Xuân Khải

TIỀN ĐỘ SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2024

Tính đến ngày 18/6/2024

(Kèm theo Văn bản số

/CCTTBVTV-BVTV&KDTV ngày /6/2024 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Gia Lai)

STT	Chi tiêu	ĐVT	Số cung kỳ	% so với cùng kỳ	Tổng	Trong đó																
						Pleiku	An Khê	Ayun Pa	Kbang	Đak Đoa	Chư Pah	Ia Grai	Mang Yang	Kông Chro	Đức Cư	Chư Prông	Chư Sê	Đak Pơ	Ia Pa	Krông Pa	Phủ Thiện	Chư Puh
A	ĐK kế hoạch	Ha			217.450,0	2.960,0	3.545,0	7.045,0	13.270,0	7.745,0	6.820,2	8.809,9	9.535,0	28.920,0	3.800,2	17.610,0	10.875,0	11.675,0	20.174,9	30.400,0	15.270,0	18.994,8
B	% so KH	%			48,1	72,3	28,7	14,3	34,7	41,1	43,0	54,7	74,3	42,4	41,9	39,2	40,2	47,9	60,9	93,1	28,4	10,7
C	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	141.069,3	74,1	104.502,2	2.139,0	1.016,0	1.010,0	4.609,0	3.185,7	2.934,5	4.820,8	7.081,5	12.256,8	1.593,2	6.910,0	4.371,4	5.596,3	12.295,0	28.310,0	4.342,0	2.030,9
I	Nhóm cây lương thực	Ha	47.473,6	65,4	31.038,6	1.385,0	273,0	189,0	669,0	1.829,2	907,8	2.871,2	3.016,0	4.998,9	527,5	1.750,0	2.780,4	1.588,6	4.167,0	2.513,0	632,0	941,0
1	Lúa nước vụ Mùa	Ha	20.200,0	68,9	13.927,4	1.265,0	256,0		67,0	1.794,0	650,0	2.114,5	2.673,0	314,3	215,3	530,0	1.742,0	474,3	812,0	1.020,0		
	Kế hoạch	Ha			40.620,0	1.500,0	880,0	1.330,0	1.275,0	4.400,0	2.310,0	2.390,0	3.050,0	645,0	320,0	2.310,0	2.650,0	1.030,0	5.030,0	2.545,0	6.600,0	2.355,0
	% so KH	%			34,3	84,3	29,1	0,0	5,3	40,8	28,1	88,5	87,6	48,7	67,3	22,9	65,7	5,0	16,1	40,1	0,0	0,0
2	Lúa rẫy	Ha	4.958,9	92,0	4.560,1				322,0	1,0	76,6	390,5	120,0	1.803,6	278,4	450,0		63,0	275,0	780,0		
	Kế hoạch	Ha			8.500,0			100,0	875,0	150,0	190,0	400,0	135,0	3.000,0	395,0	900,0	100,0	80,0	800,0	1.200,0	170,0	5,0
	% so KH	%			53,6			0,0	36,8	0,7	40,3	97,6	88,9	60,1	70,5	50,0	0,0	78,8	34,4	65,0	0,0	0,0
3	Ngô	Ha	22.314,7	56,2	12.551,0	120,0	17,0	189,0	280,0	34,2	181,1	366,2	223,0	2.881,0	33,8	770,0	1.038,4	1.051,3	3.080,0	713,0	632,0	941,0
	Kế hoạch	Ha			34.500,0	150,0	10,0	1.060,0	3.510,0	80,0	360,0	570,0	500,0	7.150,0	90,0	2.150,0	2.600,0	2.160,0	2.740,0	750,0	1.620,0	9.000,0
	% so KH	%			36,4	80,0	170,0	17,8	8,0	42,8	50,3	64,2	44,6	40,3	37,6	35,8	39,9	48,7	112,4	95,1	39,0	10,5
II	Nhóm cây tinh bột	Ha	58.371,1	81,7	47.680,6	52,0	268,0	462,0	2.030,0	912,0	1.289,5	1.487,0	3.649,5	3.075,3	784,9	3.035,0	601,0	947,4	5.407,0	20.254,0	2.386,0	1.040,0
1	Sắn	Ha	56.032,9	82,1	46.012,3		268,0	462,0	2.030,0	859,0	1.175,6	1.256,0	3.621,0	3.075,3	399,0	2.870,0	216,0	947,4	5.407,0	20.000,0	2.386,0	1.040,0
	Kế hoạch	Ha			68.000,0		800,0	2.050,0	2.940,0	1.300,0	2.020,0	2.200,0	4.150,0	9.750,0	1.000,0	5.360,0	750,0	1.350,0	6.050,0	20.500,0	2.880,0	4.900,0
	% so KH	%			67,7		33,5	22,5	69,0	66,1	58,2	57,1	87,3	31,5	39,9	53,5	28,8	70,2	89,4	97,6	82,8	21,2
2	Lang		2.338,2	71,3	1.668,3	52,0				53,0	113,9	231,0	28,5		385,9	165,0	385,0			254,0		
	Kế hoạch	Ha			3.025,0	50,0		5,0	10,0	280,0	200,0	570,0	180,0		400,0	435,0	520,0			280,0		95,0
	% so KH	%			55,1	104,0		0,0	0,0	18,9	56,9	40,5	15,8		96,5	37,9	74,0			90,7		0,0
III	Nhóm cây rau, đậu các loại	Ha	24.793,3	74,9	18.568,7	470,0	271,0	285,0	1.900,0	310,0	361,4	432,0	144,5	3.350,9	41,5	1.580,0	810,0	2.498,9	1.469,0	3.661,0	948,0	35,5
1	Đậu các loại	Ha	12.421,3	70,8	8.797,4	48,0		193,0	1.557,0	43,0	119,7	212,6	73,0	2.408,5	25,3	900,0	360,0	510,3	955,0	1.000,0	392,0	
	Kế hoạch	Ha			17.600,0	135,0		1.200,0	2.300,0	155,0	270,0	400,0	200,0	4.000,0	100,0	2.400,0	650,0	770,0	1.700,0	1.070,0	1.400,0	850,0
	% so KH	%			50,0	35,6		16,1	67,7	27,7	44,3	53,2	36,5	60,2	25,3	37,5	55,4	66,3	56,2	93,5	28,0	0,0
2	Rau, dưa các loại	Ha	12.372,0	79,0	9.771,3	422,0	271,0	92,0	343,0	267,0	241,7	219,4	71,5	942,4	16,2	680,0	450,0	1.988,6	514,0	2.661,0	556,0	35,5
	Kế hoạch	Ha			20.500,0	520,0	1.100,0	790,0	865,0	750,0	430,0	610,0	250,0	2.390,0	60,0	1.680,0	800,0	4.540,0	1.390,0	2.020,0	1.560,0	745,0
	% so KH	%			47,7	81,2	24,6	11,6	39,7	35,6	56,2	36,0	28,6	39,4	27,0	40,5	56,3	43,8	37,0	131,7	35,6	4,8
IV	Nhóm cây CNNN	Ha	4.612,3	67,0	3.089,8	49,0	0,0	19,0	0,0	0,0	63,8	20,7	27,5	212,4	92,4	165,0	180,0	0,0	731,0	1.500,0	29,0	0,0
1	Lạc	Ha	1.286,8		590,4	24,0					45,8	20,7	27,5	6,0	92,4	165,0	180,0				29,0	
	Kế hoạch	Ha			2.080,0	45,0		20,0	10,0	60,0	100,0	115,0	80,0	15,0	310,0	350,0	470,0				55,0	450,0
	% so KH	%			28,4	53,3		0,0	0,0	0,0	45,8	18,0	34,4	40,0	29,8	47,1	38,3				52,7	0,0
2	Mè	Ha	2.189,7	97,5	2.135,0			19,0						16,0					600,0	1.500,0		
	Kế hoạch	Ha			2.300,0			220,0						20,0					510,0	1.500,0	50,0	
	% so KH	%			92,8			8,6						80,0					117,6	100,0	0,0	
3	Mía TM	Ha	1.135,8	32,1	364,5	25,0					18,1			190,4					131,0			
	Kế hoạch	Ha			1.430,0									145,0			630,0	500,0	150,0			5,0
	% so KH	%			25,5									131,3			0,0	0,0	87,3			0,0
V	Cây HN khác	Ha	2.969,3	116,8	3.467,5	183,0	204,0	55,0	9,0		231,9		165,0	592,2	66,6	200,0		496,4	521,0	382,0	347,0	14,4
	Kế hoạch	Ha			9.650,0	215,0	540,0	220,0	610,0	40,0	420,0	210,0	500,0	1.680,0	115,0	850,0	350,0	1.150,0	905,0	500,0	900,0	445,0
	% so KH	%			35,9	85,1	37,8	25,0	1,5	0,0	55,2	0,0	33,0	35,3	57,9	23,5	0,0	43,2	57,6	76,4	38,6	3,2
VI	Nhóm cây CNDN	Ha	1.022,6	24,6	251,9	0,0	0,0	0,0	0,0	103,5	52,7	9,9	12,0	0,0	68,8	5,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1	Cao su TM(TC)	Ha	66,4		8,7										8,7							
	Tr đó: TM	Ha			3,0										3,0							
	TC	Ha			5,7										5,7							
	Kế hoạch	Ha			2.780,0					122,9	115,4	370,0	174,4		846,4	626,9	514,0					10,0
	% so KH	%			0,3					0,0	0,0	0,0	0,0		1,0	0,0	0,0					0,0
	Cà phê TM(TC)	Ha	849,6		240,2					103,0	52,7	9,9	12,0		57,6	5,0						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số cung kỹ	% so với cùng kỹ	Tổng	Trong đó																
						Pleiku	An Khê	Ayun Pa	Kbang	Đak Đoa	Chư Pah	Ia Grai	Mang Yang	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Đak Pơ	Ia Pa	Krông Pa	Phú Thiện	Chư Pưh
2	Tr dó: TM	Ha			28,2					19,0			6,5		2,7							
	TC	Ha			212,0					84,0	52,7	9,9	5,5		54,9	5,0						
	Kế hoạch	Ha			2.440,0	343,0			85,0	400,0	260,0	490,0	55,0		82,0	310,0	385,0				30,0	
	% so KH	%			9,8	0,0			0,0	25,8	20,3	2,0	21,8		70,2	1,6	0,0				0,0	
3	Điều TM(TC)	Ha	86,5	2,3	2,0										2,0							
	Tr dó: TM				2,0										2,0							
	TC				0,0																	
	Kế hoạch	Ha			505,0				15,0						5,0			485,0				
	% so KH	%			0,4				0,0						40,0			0,0				
4	Hồ tiêu TM (TC)	Ha	20,1		1,0					0,5					0,5							
	Kế hoạch	Ha			25,0	0,0	0,0	0,0	5,0	0,6	0,0	0,3	0,0	0,0	5,1	0,0	12,0	0,0	0,0	0,0	2,0	
	% so KH	%			4,0				0,0	83,3		0,0			9,8		0,0				0,0	
VII	Cây ăn quả		1.754,7	21,0	369,1	0,0	0,0	0,0	1,0	28,0	27,5	0,0	55,0	6,1	11,5	175,0	0,0	65,0	0,0	0,0	0,0	
	Kế hoạch	Ha			2.950,0	2,0	215,0	50,0	765,0	5,0	144,8	410,0	200,6	123,0	70,1	238,1	240,0	94,2	250,3	35,0	35,0	71,9
	% so KH	%			12,5	0,0	0,0	0,0	0,1	560,0	19,0	0,0	27,4	5,0	16,4	73,5	0,0	69,0	0,0	0,0	0,0	
1	Xoài	Ha			0,0																	
2	Chuối	Ha			76,0								15,0					61,0				
3	Thanh long	Ha			0,0																	
4	Dứa	Ha			0,0																	
5	Sầu riêng	Ha			206,4						16,7		8,2		11,5	170,0						
6	Bơ	Ha			0,0																	
7	Cam	Ha			0,0																	
8	Mít	Ha			0,0																	
9	Chanh dây	Ha			18,0					10,0			8,0									
	Trong đó: TM	Ha			10,0					10,0												
	TC	Ha			0,0																	
10	Mãng cầu (na)	Ha			2,0													2,0				
11	Bưởi	Ha			0,0																	
12	Chôm chôm	Ha			0,0																	
13	Nhãn	Ha			7,8								1,8	1,0		5,0						
14	Vải	Ha			0,0																	
15	Chanh	Ha			0,0																	
16	Dừa	Ha			1,0									1,0								
17	Đu đủ	Ha			3,6									3,6								
18	Vú sữa	Ha			0,0																	
19	Quýt	Ha			0,0																	
20	Ổi	Ha			0,0																	
21	Táo	Ha			0,0																	
22	Mận	Ha			0,0																	
23	Mắc ca	Ha			45,3				1,0	11,0	10,8		22,0	0,5								
24	Cây ăn quả khác	Ha			9,0					7,0								2,0				
VIII	Cây dược liệu TM	Ha	72,4	49,7	36,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,0	0,0	0,0	12,0	21,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Kế hoạch	Ha			545,0				5,0	1,5		74,6	60,0	2,0	1,6		204,0	0,8	164,6	0,0	0,0	30,9
	% so KH	%			6,6				0,0	200,0		0,0	20,0	1.050,0	0,0		0,0		0,0			0,0
1	Nghệ	Ha			0,0																	
2	Đinh lăng	Ha			0,0																	
3	Sa nhân	Ha			0,0																	
4	Sả	Ha			0,0																	
5	Sa Chi	Ha			0,0																	
6	Đương quy	Ha			0,0																	
7	Đẳng sâm	Ha			0,0																	
8	Cà gai leo	Ha			0,0																	

